

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI
QUÝ 01/2023

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc	
Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,755,848,514,970	5,645,895,372,740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,476,984,026,100	2,078,586,541,400
1. Tiền	111	V.01	1,447,984,016,800	2,028,432,372,150
2. Các khoản tương đương tiền	112		29,000,009,300	50,154,169,250
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	922,948,650,020	424,471,711,880
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		922,948,650,020	424,471,711,880
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,421,372,169,170	2,163,333,176,040
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,958,033,945,460	1,735,160,389,980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		205,766,823,940	111,908,063,730
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	419,709,369,480	464,020,144,500
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(162,137,969,710)	(147,755,422,170)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	849,832,792,590	908,560,921,640
1. Hàng tồn kho	141		986,562,816,280	1,045,611,676,520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(136,730,023,690)	(137,050,754,880)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		84,710,877,090	70,943,021,780
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	42,962,946,550	23,483,483,990
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40,144,227,720	45,836,826,820
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,603,702,820	1,622,710,970
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14,754,997,567,290	15,058,151,318,730
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17,266,204,530	18,645,737,260
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	17,266,204,530	18,645,737,260
II. Tài sản cố định	220		13,311,411,145,000	13,567,184,243,890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13,143,938,111,700	13,396,281,716,020
- Nguyên giá	222		24,751,784,273,400	24,822,036,561,060
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,607,846,161,700)	(11,425,754,845,040)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	167,473,033,300	170,902,527,870
- Nguyên giá	228		317,503,999,280	318,752,854,180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150,030,965,980)	(147,850,326,310)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	12,305,387,950	8,178,704,880
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12,305,387,950	8,178,704,880
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	623,165,336,330	621,891,472,460
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		623,165,336,330	621,891,472,460
V. Tài sản dài hạn khác	260		790,849,493,480	842,251,160,240
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	600,241,338,680	650,886,723,900
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	190,608,154,800	191,364,436,340
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20,510,846,082,260	20,704,046,691,470

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6,408,969,658,910	6,625,537,388,340
I. Nợ ngắn hạn	310		2,729,411,322,060	2,868,228,338,410
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	392,119,383,360	567,815,332,270
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		134,357,331,650	85,966,108,360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	38,640,508,870	58,577,719,320
4. Phải trả người lao động	314		64,053,578,690	118,469,535,580
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	651,385,619,720	498,364,908,680
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	317,121,065,100	337,986,627,230
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	767,362,995,750	835,317,024,600
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	291,986,962,900	283,276,731,520
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		72,383,876,020	82,454,350,850
II. Nợ dài hạn	330		3,679,558,336,850	3,757,309,049,930
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	473,251,123,120	473,684,939,590
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	2,920,355,458,400	2,999,752,062,520
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	201,277,909,340	196,173,318,540
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		84,673,845,990	87,698,729,280
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		14,101,876,423,350	14,078,509,303,130
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	14,101,876,423,350	14,078,509,303,130
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,815,462,683,261	1,846,657,584,332
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,590,702,189,898	3,590,590,632,136
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		491,469,850,486	435,921,739,099
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		435,921,739,099	575,399,584,595
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		55,548,111,387	(139,477,845,496)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		228,143,824,892	229,241,472,750
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20,510,846,082,260	20,704,046,691,470

Tp.HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 01/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 01		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,226,637,702,366	1,145,883,633,525	1,226,637,702,366	1,145,883,633,525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,226,637,702,366	1,145,883,633,525	1,226,637,702,366	1,145,883,633,525
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	988,522,387,591	1,075,954,679,730	988,522,387,591	1,075,954,679,730
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		238,115,314,775	69,928,953,795	238,115,314,775	69,928,953,795
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	47,626,129,272	26,814,190,590	47,626,129,272	26,814,190,590
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	98,545,038,269	55,747,356,705	98,545,038,269	55,747,356,705
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		69,343,377,942	26,779,649,580	69,343,377,942	26,779,649,580
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3,891,835,076	(4,692,371,310)	3,891,835,076	(4,692,371,310)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1,382,136,536	1,356,628,725	1,382,136,536	1,356,628,725
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	111,404,961,104	86,204,107,305	111,404,961,104	86,204,107,305
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		78,301,143,214	(51,257,319,660)	78,301,143,214	(51,257,319,660)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	146,176,715	292,285,755	146,176,715	292,285,755
13. Chi phí khác	32	VI.6	15,558,492,458	14,099,115,150	15,558,492,458	14,099,115,150
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(15,412,315,743)	(13,806,829,395)	(15,412,315,743)	(13,806,829,395)
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		62,888,827,471	(65,064,149,055)	62,888,827,471	(65,064,149,055)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	10,825,105,511	8,678,123,190	10,825,105,511	8,678,123,190
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(187,185,779)	1,324,079,595	(187,185,779)	1,324,079,595
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		52,250,907,739	(75,066,351,840)	52,250,907,739	(75,066,351,840)
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		65,837,547,703	(56,177,217,990)	65,837,547,703	(56,177,217,990)
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(13,586,639,964)	(18,889,133,850)	(13,586,639,964)	(18,889,133,850)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		100	(106)	100	(106)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		100	(106)	100	(106)

Tp.HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		62,888,827,471	(65,064,149,055)
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			334,492,036,469	184,351,092,923
- Khấu hao TSCĐ	02		224,720,963,316	154,655,154,045
- Các khoản dự phòng	03		46,269,927,692	1,296,532,800
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4,328,352,219	15,072,284,340
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,598,109,394)	(14,227,342,425)
- Chi phí lãi vay	06		69,343,377,942	26,779,649,580
- Các khoản điều chỉnh khác	07		3,427,524,694	774,814,583
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		397,380,863,940	119,286,943,868
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(273,681,712,914)	(272,807,364,195)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		53,958,752,680	7,026,062,445
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(100,167,681,730)	56,162,165,715
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		27,848,290,994	(141,228,004,140)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8,909,125,526)	(7,032,762,405)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,838,284,829)	(14,955,261,390)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19,969,447,980)	(19,828,282,635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69,621,654,635	(273,376,502,737)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29,795,121,405)	(72,174,979,575)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(1,638,490)	62,880,030
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(616,167,049,822)	(355,498,610,570)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		117,690,111,682	537,113,819,870
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,328,322,666	46,255,708,980
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(522,945,375,369)	155,758,818,735

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga- Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam
Chi nhánh Thái Lan	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, trong khung thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3,710,935,440	5,246,859,890
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,444,273,081,360	2,023,185,512,260
Cộng	1,447,984,016,800	2,028,432,372,150

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngân hạn	922,948,650,020	922,948,650,020	424,471,711,880	424,471,711,880
- Tiền gửi có kỳ hạn	922,948,650,020	922,948,650,020	424,471,711,880	424,471,711,880

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
- Đầu tư vào công ty con	2,708,587,753,400		2,708,587,753,400	2,708,587,753,400		2,708,587,753,400
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	450,000,000,000	-	450,000,000,000	450,000,000,000	-	450,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	489,585,668,020		623,165,336,330	489,585,668,020		621,891,472,460
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	86,013,090,860	48,039,113,955	-	85,908,589,990
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	282,908,590,770	211,753,000,000	-	278,965,147,950
Công ty TNHH Cán ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	54,612,557,970	30,515,952,000	-	54,410,271,120
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	58,529,656,490	59,528,570,997	-	59,795,718,210
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	94,605,400,690	86,637,631,068	-	95,032,848,180
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	46,496,039,550	53,111,400,000	-	47,778,897,010

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Premier Oil Vietnam Offshore B.V.	238,004,007,546	105,749,922,770
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	221,055,127,549	139,772,073,740
BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD	221,425,183,291	250,860,787,470
PT. JIMMULYA	405,488,788,934	184,897,353,610
Các khoản phải thu khách hàng khác	872,060,838,140	1,053,880,252,390
Cộng	1,958,033,945,460	1,735,160,389,980

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	32,396,390	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	17,178,820,450	23,887,961,970
Công ty TNHH Cán ống Khoan Dầu khí Việt Nam	3,420,998,230	4,086,917,800
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	15,045,340	984,507,550

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
419,709,369,480	-	464,020,144,500	-	
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	14,216,146,130	-	9,944,708,460	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10,655,081,840	-	10,496,997,180	-
- Phải thu người lao động	2,105,392,710	-	816,213,060	-
- Ký cược, ký quỹ	15,691,823,820	-	61,625,748,140	-
- Cho mượn	1,640,617,470	-	-	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	358,968,583,680	-	344,942,370,300	-
- Phải thu khác.	16,431,723,830	-	36,194,107,360	-
17,266,204,530	-	18,645,737,260	-	
- Ký cược, ký quỹ	17,266,204,530	-	18,645,737,260	-
436,975,574,010	-	482,665,881,760	-	

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
- KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Limited
- Destini Oil Services SDN BHD
- Các khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
171,638,612,830	(162,137,969,710)	169,509,141,260	(147,755,422,170)	
23,422,217,330	(23,211,279,800)	23,499,028,230	(23,306,083,010)	
9,379,698,150	(9,379,698,150)	9,415,782,920	(9,415,782,920)	
91,747,694,400	(91,747,694,400)	92,220,417,600	(75,861,252,090)	
26,961,365,730	(26,961,365,730)	28,286,794,610	(28,286,794,610)	
20,127,637,220	(10,837,931,630)	16,087,117,900	(10,885,509,540)	
171,638,612,830	(162,137,969,710)	169,509,141,260	(147,755,422,170)	

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	-	5,137,066,990	-	
925,691,909,250	(136,730,023,690)	956,376,104,150	(134,506,111,290)	
17,379,277,480	-	19,447,365,890	(3,581,730)	
22,034,226,490	-	25,750,040,190	-	
18,826,518,080	-	38,901,099,300	(2,541,061,860)	
2,630,884,980	-	-	-	
986,562,816,280	(136,730,023,690)	1,045,611,676,520	(137,050,754,880)	

7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm
- Mua sắm tài sản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
12,305,387,950	8,178,704,880	
12,305,387,950	8,178,704,880	
12,305,387,950	8,178,704,880	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	433,654,097,100	24,211,890,611,310	87,533,009,890	86,997,740,240	1,961,102,520	24,822,036,561,060
- Mua trong năm	697,411,565	19,462,054,441	1,513,496,620	482,137,386	-	22,155,100,012
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,482,194,555)	(90,258,067,541)	(302,197,350)	(359,067,786)	(5,860,440)	(92,407,387,672)
Số dư cuối kỳ	432,869,314,110	24,141,094,598,210	88,744,309,160	87,120,809,840	1,955,242,080	24,751,784,273,400
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	211,682,022,160	11,070,710,240,390	74,361,420,210	67,522,680,320	1,478,481,960	11,425,754,845,040
- Khấu hao trong năm	2,993,263,753	219,185,722,770	479,164,697	1,570,422,444	33,354,975	224,261,928,639
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(414,622,263)	(41,198,090,780)	(269,149,057)	(282,867,634)	(5,882,245)	(42,170,611,979)
Số dư cuối kỳ	214,260,663,650	11,248,697,872,380	74,571,435,850	68,810,235,130	1,505,954,690	11,607,846,161,700
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	221,972,074,940	13,141,180,370,920	13,171,589,680	19,475,059,920	482,620,560	13,396,281,716,020
Tại ngày cuối kỳ	218,608,650,460	12,892,396,725,830	14,172,873,310	18,310,574,710	449,287,390	13,143,938,111,700

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,862,939,884,517

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

7,170,136,955,700

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	198,542,106,210	-	-	-	120,210,747,970	-	318,752,854,180
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(734,616,480)	-	-	-	(514,238,420)	-	(1,248,854,900)
Số dư cuối kỳ	197,807,489,730	-	-	-	119,696,509,550	-	317,503,999,280
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	47,124,704,560	-	-	-	100,725,621,750	-	147,850,326,310
- Khấu hao trong năm	936,888,582	-	-	-	1,891,426,042	-	2,828,314,624
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(185,714,252)	-	-	-	(461,960,702)	-	(647,674,954)
Số dư cuối kỳ	47,875,878,890	-	-	-	102,155,087,090	-	150,030,965,980
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	151,417,401,650	-	-	-	19,485,126,220	-	170,902,527,870
Tại ngày cuối kỳ	149,931,610,840	-	-	-	17,541,422,460	-	167,473,033,300

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

82,886,935,784

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	42,962,946,550	23,483,483,990
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	46,562,490
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14,131,393,820	933,122,600
- Chi phí mua bảo hiểm	12,396,917,650	4,281,033,520
- Các khoản khác	16,434,635,080	18,222,765,380
b) Dài hạn	600,241,338,680	650,886,723,900
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	493,841,742,250	525,599,119,460
- Các khoản khác	106,399,596,430	125,287,604,440
Cộng	643,204,285,230	674,370,207,890

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	767,362,995,750	767,362,995,750	81,576,999,678	(149,531,028,528)	835,317,024,600	835,317,024,600
Vay ngắn hạn	33,405,056,610	33,405,056,610	15,618,273,936	(57,254,487,346)	75,041,270,020	75,041,270,020
Nợ dài hạn đến hạn trả	733,957,939,140	733,957,939,140	65,958,725,742	(92,276,541,182)	760,275,754,580	760,275,754,580
b) Dài hạn	2,920,355,458,400	2,920,355,458,400	21,885,658,947	(101,282,263,067)	2,999,752,062,520	2,999,752,062,520
Năm thứ 2	302,611,581,420	302,611,581,420	20,994,313,523	(1,554,820,923)	283,172,088,820	283,172,088,820
Trên 2 năm đến 5 năm	842,042,846,550	842,042,846,550	891,345,424	(27,839,497,514)	868,990,998,640	868,990,998,640
Trên 5 năm	1,775,701,030,430	1,775,701,030,430	-	(71,887,944,630)	1,847,588,975,060	1,847,588,975,060
Cộng	3,687,718,454,150	3,687,718,454,150	103,462,658,625	(250,813,291,595)	3,835,069,087,120	3,835,069,087,120

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Phải trả cho các đối tượng khác	392,119,383,360	567,815,332,270
Cộng	392,119,383,360	567,815,332,270
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	13,873,573,520	26,216,905,820
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	178,774,040	-
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	11,341,810,780	22,385,203,840
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	2,106,533,920	3,497,009,210
Công ty TNHH Vietubes	67,680,740	334,692,770
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	178,774,040	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	12,461,330,280	11,259,422,396	19,853,208,818	119,867,172	3,987,411,030
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	247,115,960	3,608,306,085	3,858,784,392	3,362,347	-
Thuế xuất, nhập khẩu	119,999,660	3,361,385,642	3,483,008,414	1,623,112	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,519,201,890	10,825,105,511	6,838,284,829	(61,979,612)	7,444,042,960
Thuế thu nhập cá nhân	19,143,550,910	42,709,208,038	45,524,344,521	(82,102,287)	16,246,312,140
Các loại thuế khác	21,463,809,650	17,650,820,781	29,750,460,849	(5,129,662)	9,359,039,920
- Thuế môn bài	-	21,932,359	21,932,359	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	21,463,809,650	17,628,888,422	29,728,528,490	(5,129,662)	9,359,039,920
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5,758,122	5,758,122	-	-
Cộng	56,955,008,350	89,420,006,575	109,313,849,945	(24,358,930)	37,036,806,050
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(1,622,710,970)				(1,603,702,820)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	58,577,719,320				38,640,508,870

14. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ

+ Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
331,175,951,270	236,386,384,470
228,899,872,630	166,211,304,330
102,276,078,640	70,175,080,140
320,209,668,450	261,978,524,210
268,805,401,140	209,524,837,480
-	1,560,346,730
51,404,267,310	50,893,340,000
651,385,619,720	498,364,908,680

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,637,310,290	1,817,833,320
2,210,384,030	693,848,990
580,806,020	190,393,530
228,940,700	57,705,650
139,856,450	264,650,050
240,419,898,490	253,084,433,140
71,903,869,120	81,877,762,550
317,121,065,100	337,986,627,230

b) Dài hạn

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cộng

473,251,123,120	473,684,939,590
473,251,123,120	473,684,939,590

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác

+ Dự phòng trợ cấp thôi việc

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
291,986,962,900	283,276,731,520
22,463,041,970	24,446,805,490
269,523,920,930	258,829,926,030
291,986,962,900	283,276,731,520

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

6,371,095,950	6,376,930,820
194,906,813,390	189,796,387,720
194,906,813,390	189,796,387,720
201,277,909,340	196,173,318,540

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại 20%
 - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ 190,608,154,800
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại 191,364,436,340**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	190,608,154,800	191,364,436,340
	190,608,154,800	191,364,436,340

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,450,764,484,622	3,589,768,966,060	1,922,901,754,595	239,549,557,030	13,831,580,467,120
- Tăng vốn trong năm trước	1,347,502,170,000	-	-	-	-	-	-	1,347,502,170,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	(154,856,438,352)	-	(154,856,438,352)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	821,666,076	(37,531,642,236)	(764,989,016)	(37,474,965,176)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1,347,502,170,000)	(3,490,427,500)	(1,350,992,597,500)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	4,444,016,852	(4,444,016,852)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	395,893,099,710	-	47,463,627,816	-	47,463,627,816
Số dư cuối năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,846,657,584,332	3,590,590,632,136	435,921,739,099	229,241,472,750	14,078,509,303,130
Số dư đầu năm nay	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,846,657,584,332	3,590,590,632,136	435,921,739,099	229,241,472,750	14,078,509,303,130
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	52,250,907,739	-	52,250,907,739
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	111,557,762	(10,306,336,170)	(103,856,859)	(10,298,635,267)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	1,004,932,731	(1,004,932,731)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(31,194,901,071)	-	12,581,707,233	-	12,581,707,233
Số dư cuối kỳ này	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,815,462,683,261	3,590,702,189,898	491,469,850,486	228,143,824,892	14,101,876,423,350

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- Vốn của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2,804,965,720,000	2,124,974,040,000
2,757,994,340,000	3,437,986,020,000
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn đầu năm
- + Vốn tăng trong năm
- + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
5,562,960,060,000	4,215,457,890,000
-	1,347,502,170,000
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
-	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

d) Cổ tức

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
-	-
556,296,006	556,296,006
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	555,880,006

	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	3,590,702,189,898	3,590,590,632,136
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	84,673,845,990	87,698,729,280
+ <i>Quỹ khoa học công nghệ khả dụng</i>	22,482,023,320	20,390,156,820
+ <i>Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ</i>	62,191,822,670	67,308,572,460

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND	1,842,783,560,704	1,903,581,013,791
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	(27,320,877,443)	(56,923,429,459)
Cộng	1,815,462,683,261	1,846,657,584,332

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	1,050,535,976,717	604,854,338,989
- EUR	2,823	3,113
- SGD	30,347	33,737
- DZD	34,377,537	79,977,241
- MMK	1,342,675	1,342,675
- THB	2,259	2,259
- MYR	375,907	410,022
- BND	111,616	60,418

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa;	36,785,692,176	9,358,101,225
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	915,351,379,974	747,993,493,800
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	274,500,630,216	388,532,038,500
Cộng	1,226,637,702,366	1,145,883,633,525
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa;	35,362,031,622	4,266,629,595
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	786,680,175,099	761,223,130,695
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	166,480,180,870	310,464,919,440
Cộng	988,522,387,591	1,075,954,679,730
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,672,451,203	18,856,833,705
- Lãi chênh lệch tỷ giá	37,953,678,069	7,957,356,885
Cộng	47,626,129,272	26,814,190,590
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	69,343,377,942	26,779,649,580
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	29,325,647,206	24,935,779,845
- Chi phí công cụ phái sinh	-	4,031,927,280
- Chi phí tài chính khác	(123,986,879)	-
Cộng	98,545,038,269	55,747,356,705
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	62,880,030
- Tiền phạt thu được;	-	44,613,585
- Các khoản khác	146,176,715	184,792,140
Cộng	146,176,715	292,285,755

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
6. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,638,490	-
- Chi phí khấu hao;	11,957,863,869	11,957,866,785
- Các khoản phạt	3,596,766,434	24,377,895
- Các khoản khác	2,223,665	2,116,870,470
Cộng	15,558,492,458	14,099,115,150
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	111,404,961,104	86,204,107,305
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	587,937,026	-
- Chi phí nhân công	56,748,001,021	55,310,229,585
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,011,515,067	4,130,344,260
- Chi phí dự phòng	15,086,068,977	1,296,532,800
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,295,822,896	16,753,747,950
- Chi phí khác bằng tiền	12,675,616,117	8,713,252,710
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1,382,136,536	1,356,628,725
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	794,199,510	750,101,265
- Chi phí khác bằng tiền	587,937,026	606,527,460
Cộng	112,787,097,640	87,560,736,030
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163,098,103,440	117,934,054,020
- Chi phí nhân công	425,303,832,394	411,579,018,135
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	209,978,415,471	152,697,317,085
- Chi phí dự phòng	44,101,830,910	1,296,532,800
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	215,185,021,737	456,513,001,560
- Chi phí khác bằng tiền	43,642,281,279	23,495,492,160
Cộng	1,101,309,485,231	1,163,515,415,760
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	9,170,581,716	8,678,123,190
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	1,654,523,795	-
Cộng	10,825,105,511	8,678,123,190
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,864,414,364	2,697,661,935
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2,051,600,143)	(1,373,582,340)
Cộng	(187,185,779)	1,324,079,595

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,476,984,026,100	2,078,586,541,400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,232,871,549,760	2,070,070,849,570
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	922,948,650,020	424,471,711,880
Các khoản ký quỹ, ký cược		
Tổng cộng	4,632,804,225,880	4,573,129,102,850
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	3,687,718,454,150	3,835,069,087,120
Phải trả người bán và phải trả khác	464,163,108,930	649,957,744,870
Chi phí phải trả	651,385,619,720	498,364,908,680
Tổng cộng	4,803,267,182,800	4,983,391,740,670

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

				<i>Tại ngày đầu năm</i>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,078,586,541,400	-	-	2,078,586,541,400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,051,425,112,310	18,645,737,260	-	2,070,070,849,570
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	424,471,711,880	-	-	424,471,711,880
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	4,554,483,365,590	18,645,737,260	-	4,573,129,102,850
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	835,317,024,600	1,152,163,087,460	1,847,588,975,060	3,835,069,087,120
Phải trả người bán và phải trả khác	649,957,744,870	-	-	649,957,744,870
Chi phí phải trả	498,364,908,680	-	-	498,364,908,680
Tổng cộng	1,983,639,678,150	1,152,163,087,460	1,847,588,975,060	4,983,391,740,670
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,570,843,687,440	(1,133,517,350,200)	(1,847,588,975,060)	(410,262,637,820)

	<i>Tại ngày cuối kỳ</i>			
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng công</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,476,984,026,100	-	-	1,476,984,026,100
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,215,605,345,230	17,266,204,530	-	2,232,871,549,760
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	922,948,650,020	-	-	922,948,650,020
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	4,615,538,021,350	17,266,204,530	-	4,632,804,225,880
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng công</u>
Các khoản vay và nợ	767,362,995,750	1,144,654,427,970	1,775,701,030,430	3,687,718,454,150
Phải trả người bán và phải trả khác	464,163,108,930	-	-	464,163,108,930
Chi phí phải trả	651,385,619,720	-	-	651,385,619,720
Tổng cộng	1,882,911,724,400	1,144,654,427,970	1,775,701,030,430	4,803,267,182,800
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,732,626,296,950	(1,127,388,223,440)	(1,775,701,030,430)	(170,462,956,920)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	127,876,312,449	172,025,739,670
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	345,584,673,839	440,088,616,520
Các công ty con của Tổng Công ty	-	-
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	20,647,260,410	28,959,387,320
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	6,762,906,878	15,046,988,190
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	19,517,969,730	14,022,987,970
Phải trả Tập đoàn dầu khí Việt Nam	149,273,395,815	156,995,736,107
Vốn góp của Tập đoàn dầu khí Việt Nam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	13,873,573,520	26,216,905,820

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 1/2023

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	499,529,396,716	236,104,577,543	36,785,692,176	1,423,660,554
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	18,977,075,142,434	5,782,842,444,893	915,351,379,974	128,671,204,875
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1,034,241,543,111	390,022,636,474	274,500,630,216	108,020,449,346
Tổng cộng	20,510,846,082,260	6,408,969,658,910	1,226,637,702,366	238,115,314,775

Quý 1/2022

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
435,467,249,155	165,777,399,785	9,358,101,225	5,091,471,630
18,818,632,802,353	5,403,813,421,784	747,993,493,800	(13,229,636,895)
1,254,906,072,692	1,146,336,928,031	388,532,038,500	78,067,119,060
20,509,006,124,200	6,715,927,749,600	1,145,883,633,525	69,928,953,795

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Quý 1/2023

Khu vực địa lý	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	9,900,341,115,940	5,485,557,677,630	626,769,730,547	125,785,355,845
Bên ngoài Việt Nam	10,610,504,966,320	923,411,981,280	599,867,971,819	112,329,958,930
+ Malaysia	3,430,001,934,390	156,403,948,420	143,261,022,045	23,210,381,200
+ Brunei	4,145,355,355,730	488,449,175,650	192,538,093,841	(1,522,812,606)
+ Algeria	222,492,700,470	50,468,218,920	50,190,225,680	11,390,759,073
+ Cambodia	91,747,694,400	11,898,977,450	-	-
+ Indonesia	2,720,849,801,610	216,191,660,840	213,878,630,253	79,251,631,263
+ Myanmar	57,479,720	-	-	-
Tổng cộng	20,510,846,082,260	6,408,969,658,910	1,226,637,702,366	238,115,314,775

Quý 1/2022

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
12,681,321,676,400	6,263,608,503,000	812,784,030,975	40,220,493,660
7,827,684,447,800	452,319,246,600	333,099,602,550	29,708,460,135
3,334,737,620,700	127,770,491,200	136,669,496,220	9,889,978,455
4,275,513,742,100	249,938,804,000	144,789,508,215	(3,962,098,305)
138,249,265,200	63,012,407,900	51,640,598,115	23,780,579,985
79,127,796,200	11,597,543,500	-	-
-	-	-	-
56,023,600	-	-	-
20,509,006,124,200	6,715,927,749,600	1,145,883,633,525	69,928,953,795

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG *mn*



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC *h*



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 01/2023

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		247,138,193	241,174,514
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		63,417,090	88,790,540
1. Tiền	111	V.01	62,171,920	86,648,115
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,245,170	2,142,425
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	39,628,538	18,132,068
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39,628,538	18,132,068
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103,966,173	92,410,644
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	84,071,874	74,120,478
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,834,986	4,780,353
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	18,021,012	19,821,450
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(6,961,699)	(6,311,637)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	36,489,171	38,810,804
1. Hàng tồn kho	141		42,359,932	44,665,172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	141		(5,870,761)	(5,854,368)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,637,221	3,030,458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,844,695	1,003,139
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,723,668	1,958,002
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		68,858	69,317
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		633,533,601	643,235,853
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		741,357	796,486
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	741,357	796,486
II. Tài sản cố định	220		571,550,500	579,546,529
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	564,359,730	572,246,122
- Nguyên giá	222		1,062,764,460	1,060,317,666
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(498,404,730)	(488,071,544)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7,190,770	7,300,407
- Nguyên giá	228		13,632,632	13,616,098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,441,862)	(6,315,691)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	528,355	349,368
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		528,355	349,368
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	26,756,777	26,565,206
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26,756,777	26,565,206
V. Tài sản dài hạn khác	260		33,956,612	35,978,264
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	25,772,492	27,803,790
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	8,184,120	8,174,474
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		880,671,794	884,410,367

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		275,181,179	283,021,674
I. Nợ ngắn hạn	310		117,192,414	122,521,501
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	16,836,384	24,255,247
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,768,885	3,672,196
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1,659,103	2,502,252
4. Phải trả người lao động	314		2,750,261	5,060,638
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	27,968,468	21,288,548
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	13,616,190	14,437,703
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	32,948,175	35,682,060
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	12,537,010	12,100,672
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,107,938	3,522,185
II. Nợ dài hạn	330		157,988,765	160,500,173
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	20,319,928	20,234,299
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	125,390,960	128,139,772
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	8,642,246	8,379,894
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3,635,631	3,746,208
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		605,490,615	601,388,693
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	605,490,615	601,388,693
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,911,347	270,911,347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,911,347	270,911,347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(15,806,205)	(17,577,114)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		164,795,095	164,790,329
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48,905,600	46,532,459
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46,532,459	52,524,805
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2,373,141	(5,992,346)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10,880,435	10,927,329
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		880,671,794	884,410,367

Tp.HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


QUÝ 01/2023

Đơn vị tính: USD


CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 01		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	52,404,738	50,624,415	52,404,738	50,624,415
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		52,404,738	50,624,415	52,404,738	50,624,415
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	42,231,913	47,534,998	42,231,913	47,534,998
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,172,825	3,089,417	10,172,825	3,089,417
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,034,696	1,184,634	2,034,696	1,184,634
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4,210,067	2,462,883	4,210,067	2,462,883
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,962,506	1,183,108	2,962,506	1,183,108
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		166,268	(207,306)	166,268	(207,306)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	59,048	59,935	59,048	59,935
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4,759,472	3,808,443	4,759,472	3,808,443
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,345,202	(2,264,516)	3,345,202	(2,264,516)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	6,245	12,913	6,245	12,913
13. Chi phí khác	32	VI.6	664,694	622,890	664,694	622,890
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(658,449)	(609,977)	(658,449)	(609,977)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	462,473	383,394	462,473	383,394
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(7,997)	58,497	(7,997)	58,497
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,232,277	(3,316,384)	2,232,277	(3,316,384)
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		2,812,729	(2,481,874)	2,812,729	(2,481,874)
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(580,452)	(834,510)	(580,452)	(834,510)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		0.005	(0.005)	0.004	(0.006)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		0.005	(0.005)	0.004	(0.006)

Tp.HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu


 Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng


 Nguyễn Ngọc Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2023

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,686,753	(2,874,493)
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			14,290,257	8,144,514
- Khấu hao TSCĐ	02		9,600,588	6,832,567
- Các khoản dự phòng	03		1,976,756	57,280
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		184,917	665,884
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(580,942)	(628,555)
- Chi phí lãi vay	06		2,962,506	1,183,108
- Các khoản điều chỉnh khác	07		146,432	34,230
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16,977,010	5,270,021
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,692,302)	(12,052,457)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,305,240	310,407
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4,279,390)	2,481,209
- Tiền lãi vay đã trả	14		(380,618)	(310,703)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(292,147)	(660,714)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(853,140)	(876,001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,974,395	(12,077,602)
	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,272,915)	(3,188,645)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(70)	2,778
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26,324,050)	(15,705,704)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,659,068	23,420,722
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		227,638	2,043,548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22,710,329)	6,572,699

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		667,248	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6,279,060)	(2,430,086)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,611,812)	(2,430,086)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(25,347,746)	(7,934,989)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		88,790,540	49,942,716
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(25,704)	54,352
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		63,417,090	42,062,079

Tp.HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam: 50.4%
- + Vốn của cổ đông khác: 49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga- Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam
Chi nhánh Thái Lan	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	159,336	224,129
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62,012,584	86,423,986
Cộng	62,171,920	86,648,115

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	39,628,538	39,628,538	18,132,068	18,132,068
- Tiền gửi có kỳ hạn	39,628,538	39,628,538	18,132,068	18,132,068

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	131,304,629	-	131,304,629	131,304,629	-	131,304,629
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	21,049,065	-	21,049,065	21,049,065	-	21,049,065
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000	-	54,400,000	54,400,000	-	54,400,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,995,634	-	26,756,777	23,995,634	-	26,565,206
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	-	3,693,134	2,399,255	-	3,669,739
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	-	12,147,213	10,200,000	-	11,916,495
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	-	2,344,893	1,450,655	-	2,324,232
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802	-	2,513,081	3,235,802	-	2,554,281
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922	-	4,062,061	4,159,922	-	4,059,498
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000	-	1,996,395	2,550,000	-	2,040,961

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Premier Oil Vietnam Offshore B.V.	10,219,150	4,517,297
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	9,491,418	5,970,614
BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD	9,507,307	10,715,967
PT. JIMMULYA	17,410,425	7,898,221
Các khoản phải thu khách hàng khác	37,443,574	45,018,379
Cộng	84,071,874	74,120,478

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	1,391	-
Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling	737,605	1,020,417
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	146,887	174,580
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	646	42,055

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
18,021,012	-	19,821,450	-	
610,397	-	424,806	-	
457,496	-	448,398	-	
90,399	-	34,866	-	
673,758	-	2,632,454	-	
70,443	-	-	-	
15,412,992	-	14,734,830	-	
705,527	-	1,546,096	-	
741,357	-	796,486	-	
741,357	-	796,486	-	

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Limited

DESTINI OIL SERVICES SDN BHD

Các khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7,369,626	(6,961,699)	7,240,886	(6,311,637)	
1,005,677	(996,620)	1,003,803	(995,561)	
402,735	(402,735)	402,212	(402,212)	
3,939,360	(3,939,360)	3,939,360	(3,240,549)	
1,157,637	(1,157,637)	1,208,321	(1,208,321)	
864,218	(465,348)	687,190	(464,994)	
7,369,626	(6,961,699)	7,240,886	(6,311,637)	

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	-	219,439	-	
39,746,325	(5,870,761)	40,853,315	(5,745,669)	
746,212	-	830,729	(153)	
946,081	-	1,099,959	-	
808,352	-	1,661,730	(108,546)	
112,962	-	-	-	
42,359,932	(5,870,761)	44,665,172	(5,854,368)	

7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm
- Mua sắm tài sản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	528,355	349,368
	528,355	349,368
	528,355	349,368

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	18,524,310	1,034,254,191	3,739,129	3,716,264	83,772	1,060,317,666
- Mua trong năm	29,795	831,463	64,660	20,598	-	946,516
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	31,954	1,457,695	6,615	3,834	180	1,500,278
Số dư cuối kỳ	18,586,059	1,036,543,349	3,810,404	3,740,696	83,952	1,062,764,460
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9,042,376	472,905,179	3,176,481	2,884,352	63,156	488,071,544
- Khấu hao trong năm	127,879	9,364,110	20,471	67,092	1,425	9,580,977
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	29,430	714,733	4,913	3,053	80	752,209
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	9,481,934	561,349,012	562,648	831,912	20,616	572,246,122
Tại ngày cuối kỳ	9,386,374	553,559,327	608,539	786,199	19,291	564,359,730

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

79,988,831

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

307,863,330

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,481,081	-	-	-	5,135,017	-	13,616,098
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	12,156	-	-	-	4,378	-	16,534
Số dư cuối kỳ	8,493,237	-	-	-	5,139,395	-	13,632,632
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2,013,016	-	-	-	4,302,675	-	6,315,691
- Khấu hao trong năm	40,026	-	-	-	80,806	-	120,832
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,599	-	-	-	2,740	-	5,339
Số dư cuối kỳ	2,055,641	-	-	-	4,386,221	-	6,441,862
Tại ngày đầu năm	6,468,065	-	-	-	832,342	-	7,300,407
Tại ngày cuối kỳ	6,437,596	-	-	-	753,174	-	7,190,770

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,558,907

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1,844,695	1,003,139
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	1,989
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	606,758	39,860
- Chi phí mua bảo hiểm	532,285	182,872
- Các khoản khác	705,652	778,418
b) Dài hạn	25,772,492	27,803,790
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	21,204,025	22,451,906
- Các khoản khác	4,568,467	5,351,884
Cộng	27,617,187	28,806,929

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	32,948,175	32,948,175	3,485,154	(6,219,039)	35,682,060	35,682,060
Vay ngắn hạn	1,434,309	1,434,309	667,248	(2,438,461)	3,205,522	3,205,522
Nợ dài hạn đến hạn trả	31,513,866	31,513,866	2,817,906	(3,780,578)	32,476,538	32,476,538
b) Dài hạn	125,390,960	125,390,960	935,005	(3,683,817)	128,139,772	128,139,772
Năm thứ 2	12,993,198	12,993,198	896,925	71	12,096,202	12,096,202
Trên 2 năm đến 5 năm	36,154,695	36,154,695	38,080	(1,003,889)	37,120,504	37,120,503
Trên 5 năm	76,243,067	76,243,067	-	(2,679,999)	78,923,066	78,923,067
Cộng	158,339,135	158,339,135	4,420,159	(9,902,856)	163,821,832	163,821,832

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Phải trả cho các đối tượng khác	16,836,384	24,255,247
Cộng	16,836,384	24,255,247
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	595,688	1,119,902
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	7,676	-
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	486,982	956,224
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	90,448	149,381
Công ty TNHH Vietubes	2,906	14,297
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	7,676	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	532,308	481,028	848,174	6,045	171,207
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	10,556	154,155	164,856	145	-
Thuế xuất, nhập khẩu	5,126	143,606	148,802	70	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	150,329	462,473	292,147	(1,031)	319,624
Thuế thu nhập cá nhân	817,751	1,824,634	1,944,903	84	697,566
Các loại thuế khác	916,865	754,083	1,271,007	1,907	401,848
- Thuế môn bài	-	937	937	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	916,865	753,146	1,270,070	1,907	401,848
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	246	246	-	-
Cộng	2,432,935	3,820,225	4,670,135	7,220	1,590,245

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(69,317)	(68,858)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,502,252	1,659,103

14. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	14,219,663	10,097,667
+ Hoạt động của các giàn khoan	9,828,247	7,100,013
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	4,391,416	2,997,654
- Các khoản trích trước khác	13,748,805	11,190,881
+ Chi phí lãi vay	11,541,666	8,950,228
+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	-	66,653
+ Các khoản khác	2,207,139	2,174,000
Cộng	27,968,468	21,288,548
15. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	70,301	77,652
- Bảo hiểm xã hội	94,907	29,639
- Bảo hiểm thất nghiệp	9,830	2,465
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,005	11,305
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC	10,322,881	10,810,954
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3,087,328	3,497,555
Cộng	13,616,190	14,437,703
b) Dài hạn		
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	20,319,928	20,234,299
Cộng	20,319,928	20,234,299
16. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	12,537,010	12,100,672
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc	964,493	1,044,289
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	11,572,517	11,056,383
Cộng	12,537,010	12,100,672
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	273,555	272,402
- Dự phòng phải trả khác	8,368,691	8,107,492
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	8,368,691	8,107,492
Cộng	8,642,246	8,379,894

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại 20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ 8,174,474

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	8,184,120	8,174,474
	8,184,120	8,174,474

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

18. Vốn chủ sở hữu

- a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A								
Số dư đầu năm trước	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(14,429,507)	164,755,028	110,031,693	11,369,517	610,935,533
- Tăng vốn trong năm trước	57,506,888	-	-	-	-	-	-	57,506,888
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	(6,653,052)	-	(6,653,052)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	35,301	(1,612,461)	(32,866)	(1,610,026)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(57,506,888)	(149,283)	(57,656,171)
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	190,927	-	190,927
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	2,039,166	-	2,039,166
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(3,147,607)	-	43,074	(69,112)	(3,173,645)
Số dư cuối năm trước	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(17,577,114)	164,790,329	46,532,459	10,927,329	601,388,693
Số dư đầu năm nay	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(17,577,114)	164,790,329	46,532,459	10,927,329	601,388,693
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	2,232,277	-	2,232,277
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	4,766	(440,310)	(4,437)	(439,981)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	42,933	(42,933)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	537,519	-	537,519
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1,770,909	-	722	-	1,772,107
Số dư cuối kỳ này	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(15,806,205)	164,795,095	48,905,600	10,880,435	605,490,615

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 - Vốn của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
136,566,642	136,566,642
134,344,705	134,344,705
270,911,347	270,911,347

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay	Năm trước
270,911,347	213,404,459
-	57,506,888
-	-
270,911,347	270,911,347
-	57,506,888

- d) Cổ phiếu

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
-	-
556,296,006	556,296,006
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	555,880,006

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

- d) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	164,795,095	164,790,329
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	3,635,631	3,746,208
+ <i>Quỹ khoa học công nghệ khả dụng</i>	965,308	871,002
+ <i>Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ</i>	2,670,323	2,875,206

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	(14,589,325)	(15,095,546)
	(1,216,880)	(2,481,568)
	(15,806,205)	(17,577,114)

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	1,050,535,976,717	604,854,338,989
- EUR	2,823	3,113
- SGD	30,347	33,737
- DZD	34,377,537	79,977,241
- MMK	1,342,675	1,342,675
- THB	2,259	2,259
- MYR	375,907	410,022
- BND	111,616	60,418

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	1,571,568	413,435
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	39,105,882	33,045,880
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	11,727,288	17,165,100
Cộng	52,404,738	50,624,415
2. Giá vốn hàng bán		Quý 1/2022
- Giá vốn bán hàng hóa	1,510,746	188,497
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	33,608,757	33,630,357
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	7,112,410	13,716,144
Cộng	42,231,913	47,534,998
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2023	Quý 1/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	413,229	833,083
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,621,467	351,551
Cộng	2,034,696	1,184,634
4. Chi phí tài chính	Quý 1/2023	Quý 1/2022
- Lãi tiền vay	2,962,506	1,183,108
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,252,858	1,101,647
- Chi phí công cụ phái sinh	-	178,128
- Chi phí tài chính khác	(5,297)	-
Cộng	4,210,067	2,462,883
5. Thu nhập khác	Quý 1/2023	Quý 1/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2,778
- Tiền phạt thu được;	-	1,971
- Các khoản khác	6,245	8,164
Cộng	6,245	12,913

	Quý 1/2023		Quý 1/2022
6. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	70		-
- Chi phí khấu hao;	510,867	-	528,291
- Các khoản phạt	153,662	-	1,077
- Các khoản khác	95		93,522
Cộng	664,694		622,890
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
	Quý 1/2023		Quý 1/2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4,759,472		3,808,443
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25,118		-
- Chi phí nhân công	2,424,403		2,443,571
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	171,381		182,476
- Chi phí dự phòng	644,511	-	57,280
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	952,528	-	740,170
- Chi phí khác bằng tiền	541,531	-	384,946
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	59,048		59,935
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,930		33,139
- Chi phí khác bằng tiền	25,118		26,796
Cộng	4,818,520		3,868,378
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
	Quý 1/2023		Quý 1/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,967,920		5,210,252
- Chi phí nhân công	18,169,942		18,183,301
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,970,753		6,746,071
- Chi phí dự phòng	1,884,130		57,280
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,193,191		20,168,456
- Chi phí khác bằng tiền	1,864,497		1,038,016
Cộng	47,050,433		51,403,376
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
	Quý 1/2023		Quý 1/2022
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	391,788		383,394
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	70,685		-
Cộng	462,473		383,394
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
	Quý 1/2023		Quý 1/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	79,652		119,181
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(87,649)		(60,684)
Cộng	(7,997)		58,497

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	63,417,090	88,790,540
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95,872,544	88,426,777
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39,628,538	18,132,068
Các khoản ký quỹ, ký cược		
Tổng cộng	198,918,172	195,349,385
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	158,339,135	163,821,832
Phải trả người bán và phải trả khác	19,929,717	27,764,107
Chi phí phải trả	27,968,468	21,288,548
	206,237,320	212,874,487

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm
				Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	88,790,540	-	-	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87,630,291	796,486	-	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18,132,068	-	-	18,132,068
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	194,552,899	796,486	-	195,349,385
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	35,682,060	49,216,706	78,923,066	163,821,832
Phải trả người bán và phải trả khác	27,764,107	-	-	27,764,107
Chi phí phải trả	21,288,548	-	-	21,288,548
Tổng cộng	84,734,715	49,216,706	78,923,066	212,874,487
Chênh lệch thanh khoản thuần	109,818,184	(48,420,220)	(78,923,066)	(17,525,102)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	63,417,090	-	-	63,417,090
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95,131,187	741,357	-	95,872,544
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39,628,538	-	-	39,628,538
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	198,176,815	741,357	-	198,918,172
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	32,948,175	49,147,893	76,243,067	158,339,135
Phải trả người bán và phải trả khác	19,929,717	-	-	19,929,717
Chi phí phải trả	27,968,468	-	-	27,968,468
Tổng cộng	80,846,360	49,147,893	76,243,067	206,237,320
Chênh lệch thanh khoản thuần	117,330,455	(48,406,536)	(76,243,067)	(7,319,148)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.
3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
4. Thông tin về các bên liên quan

Các khoản phải thu

Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	5,490,610	7,348,387
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	14,838,329	18,799,172
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	886,529	1,237,052

Các khoản phải trả

Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	290,378	642,759
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	838,041	599,017
Phải trả Tập đoàn dầu khí Việt Nam	6,409,334	6,706,354
Vốn góp của Tập đoàn dầu khí Việt Nam trong BCC	11,943,920	11,882,695
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	595,688	609,658

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 1/2023

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ <i>Bộ phận thương mại</i>	21,448,235	10,137,595	1,571,568	60,822
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	814,816,451	248,297,228	39,105,882	5,497,125
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	44,407,108	16,746,356	11,727,288	4,614,878
Tổng cộng	880,671,794	275,181,179	52,404,738	10,172,825

Quý 1/2022

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
19,183,579	7,302,969	413,435	224,938
829,014,661	238,053,455	33,045,880	(584,477)
55,282,206	50,499,424	17,165,100	3,448,956
903,480,446	295,855,848	50,624,415	3,089,417

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

Quý 1/2023

Quý 1/2022

Khu vực địa lý	Quý 1/2023				Quý 1/2022			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>Tại Việt Nam</i>	425,089,785	235,532,747	26,777,021	5,373,835	558,648,533	275,929,889	35,908,286	1,776,915
<i>Bên ngoài Việt Nam</i>	455,582,009	39,648,432	25,627,717	4,798,990	344,831,913	19,925,959	14,716,129	1,312,502
+ <i>Malaysia</i>	147,273,591	6,715,498	6,120,435	991,600	146,904,741	5,628,656	6,037,972	436,933
+ <i>Brunei</i>	177,988,637	20,972,485	8,225,663	(65,058)	188,348,623	11,010,520	6,396,709	(175,043)
+ <i>Algeria</i>	9,553,143	2,166,948	2,144,240	486,639	6,090,276	2,775,877	2,281,449	1,050,611
+ <i>Cambodia</i>	3,939,360	510,905	-	-	3,485,806	510,905	-	-
+ <i>Indonesia</i>	116,824,809	9,282,596	9,137,379	3,385,809	-	-	-	-
+ <i>Myanmar</i>	2,468	-	-	-	2,468	-	-	-
<i>Tổng cộng</i>	880,671,794	275,181,179	52,404,738	10,172,825	903,480,446	295,855,848	50,624,415	3,089,417

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)


6. Thông tin so sánh:

- + Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
- + Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2023



Nguyễn Xuân Cường